TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 32/2019/DS-PT
Ngày: 19-3-2019
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Giao.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19/3/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 126/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 01 năm 2019, về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản";

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng tháp bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 57/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Bích H, sinh năm 1971;

1.2. Ông Phan Chúc M, sinh năm 1956;

Cùng địa chỉ: Số A P.V.V, Khóm B, Phường C, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Số D, N.C.T, Khóm E, Phường G, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M là chị Nguyễn Thị Phương T, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Số H, ấp H.T, xã T.D, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, là người đại diện theo ủy quyền (theo văn bản ủy quyền ngày 20/02/2019).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M là Luật sư Nguyễn Thị Kim L – Văn phòng luật sư Kim L, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

Địa chỉ: Số M, TL N, khóm T.B, phường A.H, thành phố S, Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Tuyết L1, sinh năm 1971;

Địa chỉ: Số P, khóm T.M, phường T.Q.Đ, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Tuyết L1 (là bị đơn trong vụ án).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M cùng ủy chị Nguyễn Thị Phương T trình bày:

Bà H và ông M cho bà Nguyễn Thị Tuyết L1 vay tiền nhiều lần cụ thể:

- Lần 1: Ngày 01/9/2017 bà H cho bà L1 vay 80.000.000đ.
- Lần 2: Ngày 15/10/2017 bà H cho bà L1 vay 10.000.000d.
- Lần 3: Ngày 07/11/2017 ông M cho bà L1 vay 5.000.000đ.
- Lần 4: Ngày 13/11/2017 bà H cho bà L1 vay 45.000.000đ.

Tổng cộng 04 lần vay số tiền 140.000.000đ, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng thỏa thuận thời hạn, khi nào cần sử dụng bà H, ông M báo cho bà trước, mục đích vay tiền để bà L1 làm ăn, trả tiền cho công nhân, sửa chữa vay không thế chấp tài sản.

Sau khi vay bà L1 không có đóng lãi và chưa trả vốn cho bà H, ông M. Tại phiên tòa bà H, ông M yêu cầu bà L1 trả tiền vốn 140.000.000đ và lãi suất 1%/tháng, cụ thể như sau:

+ Số tiền 80.000.000đ tính từ ngày 01/9/2017 đến ngày 16/11/2018 là 15 ngày: 80.000.000đ x 1% x 14 tháng 15 ngày = 11.600.000đ.

+ Số tiền 10.000.000đ tính từ ngày 15/10/2017 đến ngày 15/11/2018 là 10.000.000đ x 1% x 13 tháng = 1.300.000đ.

+ Số tiền 5.000.000đ tính từ ngày 07/11/2017 đến ngày 16/11/2018 là 09 ngày: 5.000.000đ x 1% x 12 tháng 09 ngày = 615.000đ.

+ Số tiền 45.000.000đ tính từ ngày 13/11/2017 đến ngày 16/11/2018 là 03 ngày: 45.000.000đ x 1% x 12 tháng 03 ngày = 5.445.000đ.

Số tiền lãi tổng cộng là 18.960.000đ.

Bà H, ông M yêu cầu bà L1 trả tổng cộng vốn, lãi là 158.960.000đ. Bà H, ông M không yêu cầu ai khác liên đới trả nợ cùng bà L1. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn bà Thị Tuyết L1 trình bày:

Bà L1 thống nhất lời trình bày của bà H và ông M là bà L1 có vay tiền của bà H và ông M nhiều lần từ năm 2017, không thỏa thuận thời hạn, khi nào cần sử dụng bà H, ông M báo cho bà L1 biết trước, mục đích vay tiền để bà L1 làm ăn, trả tiền cho công nhân, sửa chữa xáng cạp, vay không thế chấp tài sản, lãi suất các lần vay là 15%/tháng, cụ thể:

- Năm 2017 vay nhiều lần (không nhớ ngày, tháng, bao nhiêu lần) số tiền 80.000.000đ. Sau khi vay bà L1 có đóng lãi từ ngày 02/6/2017 đến ngày 24/8/2017 là 02 tháng 22 ngày: 80.000.000đồng x 15% x 02 tháng 22 ngày = 32.800.000đ thì ngưng, khoảng tháng 8/2017 bà L1 trả cho bà H tiền vốn 80.000.000đ, bà H tính toán bà L1 còn nợ tiền lãi là 25.000.000đ, không còn nợ vốn.

- Ngày 01/9/2017 bà L1 vay bà H 45.000.000đ, cộng 25.000.000đ còn nợ trước đó và 10.000.000đ tiền lãi phải trả trước khi vay. Bà L1 viết biên nhận ngày 01/9/2017 số tiền 80.000.000đ, từ ngày viết biên nhận bà L1 không có đóng lãi. Đến ngày 10/01/2018 bà L1 trả cho bà H vốn 80.000.000đ, còn nợ 04 tháng tiền lãi (tính từ 01/9/2017 đến tháng 01/2018): 80.000.000đ x 0,75% x 04 tháng = 2.400.000đ, không còn nợ vốn.

- Ngày 19/9/2017 (dương lịch) bà L1 vay 20.000.000đ; ngày 18/9/2017 (âm lịch) bà L1 vay 5.000.000đ và cùng năm 2017 bà L1 vay 10.000.000đ (không nhớ ngày tháng). Tổng cộng 03 lần vay 35.000.000đ và tiền lãi phải trả trước cho bà H 10.000.000đ nên ngày 13/11/2017 bà L1 viết biên nhận nợ số tiền 45.000.000đ. Đối với khoản vay này bà L1 đã trả vốn 14.000.000đ (trả cho bà H 7.000.000đ, trả cho ông M 7.000.000đ) và trả lãi từ 19/9/2017 đến 15/11/2017 là 01 tháng 26 ngày: 35.000.000đ x 15% x 01 tháng 26 ngày = 9.800.000đ, hiện còn nợ tiền vốn 31.000.000đ.

- Ngày 15/10/2017 bà L1 vay của bà H số tiền 10.000.000đ, bà viết biên nhận ngày 15/10/2017, sau khi vay bà L1 có đóng lãi từ 15/10/2017 đến 10/12/2017 là 01 tháng 25 ngày: 10.000.000đ x 15% x 1 tháng 25 ngày = 2.750.000đ, ngưng đóng lãi đến nay, chưa trả vốn.

- Ngày 07/11/2017 bà L1 vay của ông Phan Chúc M 5.000.000đ, bà L1 viết biên nhận ngày 07/11/2017, sau khi vay không có đóng lãi, chưa trả vốn.

Bà L1 xác định còn nợ vốn vay của bà H, ông M số tiền 46.000.000đ, tiền lãi 2.821.600đ. Tổng cộng vốn, lãi là 48.821.600đ. Tuy nhiên, đối với các khoản vay trên bà L1 trả lãi cho bà H, ông M số tiền 45.350.000đ, nhưng theo bà L1 thì thực tế số tiền lãi bà L1 phải trả theo quy định pháp luật 0,75%/tháng là 2.267.500đ nên lấy số tiền đã đóng vượt quá (14,25%) 45.350.000đ - 2.267.500đ = 43.082.500đ. Như vậy, số tiền bà L1 còn nợ vốn, lãi là 48.821.600đ - 43.082.500đ = 5.739.100đ, bà L1 đồng ý trả số tiền 5.739.100đ cho bà H, ông M. Ngoài ra, không còn yêu cầu gì khác.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M là Luật sư Nguyễn Thị Kim L trình bày:

Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H, ông Phan Chúc M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả số tiền vốn 140.000.000đ và lãi 18.960.000đ.

Về căn cứ để nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả vốn, lãi 158.960.000đ là sự thừa nhận của bà L1 về các biên nhận ngày 01/9/2017, ngày 15/10/2017, ngày 07/11/2017, ngày 13/11/2017 do bà L1 viết ký tên, ghi họ tên.

Vấn đề bà L1 cho rằng bà Nguyễn Thị Thu H1 chứng kiến việc bà L1 trả số tiền vốn 80.000.000đ cho bà H, nhưng tại phiên tòa bà H1 xác định không biết việc giao dịch giữa các bên cũng như việc trả vốn, lãi gì cả. Do đó, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp đã quyết định tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M.

Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M số tiền vốn 140.000.000đ, tiền lãi 15.736.900đ. Tổng cộng, vốn và lãi là 155.736.900đ.

Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả lãi suất 1%/tháng (18.960.000đ - 15.736.900đ = 3.223.100đ).

Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết L1 nộp 7.786.900 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M đã nộp theo biên lai số 0004718 ngày 01/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S được khấu trừ vào tiền án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M được nhận lại số tiền 3.538.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 29 tháng 11 năm 2018, bị đơn Nguyễn Thị Tuyết L1 kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm đã xét xử.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn Nguyễn Thị Tuyết L1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M trình bày: Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H, ông Phan Chúc M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả số tiền vốn 140.000.000đồng và lãi 15.736.900đồng như án sơ thẩm đã xét xử và bà H, ông M đồng ý. Về căn cứ để nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả vốn, lãi 155.736.900đồng là sự thừa nhận của bà L1 về các biên nhận ngày 01/9/2017, ngày 15/10/2017, ngày 07/11/2017, ngày 13/11/2017 do bà L1 viết ký tên, ghi họ tên. Bà L1 cho rằng đã trả vốn 94.000.000 đồng và lãi 45.350.000 đồng cho bà H, ông M là không có căn cứ, vì tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm hôm nay bà L1 không đưa ra được chứng cứ gì khác để chứng minh là bà L1 có trả số tiền vốn và lãi trên cho bà H, ông M. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về vụ án như sau:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết L1; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến phát biểu của vị Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa ngày 19/3/2019, Người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M là chị Nguyễn Thị Phương T; bị đơn Nguyễn Thị Tuyết L1 và Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là Luật sư Nguyễn Thị Kim L có mặt tại phiên tòa.

[2] Theo nội dung đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trình bày: Bà Nguyễn Thị Tuyết L1 thừa nhận có vay của bà Nguyễn Thị Bích H, ông Phan Chúc M 140.000.000đ và cho rằng quá trình vay có trả vốn 94.000.000đ, trả lãi 45.350.000đ. Nay bà L1 không đồng ý trả cho bà H và ông M số tiền 140.000.000 đồng và lãi 15.736.900 đồng.

[3] Theo đơn khởi kiện thì nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả số tiền vốn vay 140.000.000đ và lãi suất 1%/tháng, cụ thể:

+ Số tiền 80.000.000đ tính lãi từ ngày 01/9/2017 đến ngày 16/11/2018 là 14 tháng 15 ngày: 80.000.000d x 1% x 14 tháng 15 ngày = 11.600.000đ.

+ Số tiền 10.000.000đ tính lãi từ ngày 15/10/2017 đến ngày 15/11/2018 là 13 tháng: 10.000.000đ x 1% x 13 tháng = 1.300.000đ.

+ Số tiền 5.000.000đ tính lãi từ ngày 07/11/2017 đến ngày 16/11/2018 là 12 tháng 09 ngày: 5.000.000đ x 1% x 12 tháng 09 ngày = 615.000đ.

+ Số tiền 45.000.000đ tính lãi từ ngày 13/11/2017 đến ngày 16/11/2018 là 12 tháng 03 ngày: 45.000.000đ x 1% x 12 tháng 03 ngày = 5.445.000đ.

Số tiền lãi 18.960.000đ. Tổng cộng, vốn và lãi bà H, ông M yêu cầu bà L1 trả là 158.960.000đ.

[4] Xét qua nội dung kháng cáo cũng như lời trình bày và yêu cầu trên của bà L1 là không có căn cứ nên không được chấp nhận; bởi lẽ: Bà L1 thừa nhận trong năm 2017 có vay của bà H, ông M nhiều lần với số tiền là 140.000.000 đồng theo các giấy biên nhận ngày 01/9/2017, ngày 15/10/2017, ngày 07/11/2017 và ngày 13/11/2017. Tuy nhiên, bà L1 cho rằng sau khi vay bà L1 có trả lãi cho bà H, ông M 15%/tháng với số tiền lãi là 45.350.000đ, trả tiền vốn số tiền 94.000.000đ, còn nợ lại tiền vốn khoảng 46.000.000đ và bà L1 yêu cầu điều chỉnh lãi để cấn trừ số tiền lãi đã đóng cho bà H, ông M trước đây vào tiền vốn. Nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà L1 cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh cho việc trả vốn, lãi trên cho ông M, bà H. Do đó, xét yêu cầu của bà L1 về việc yêu cầu điều chỉnh lãi và cấn trừ số tiền lãi đã trả trước đây 45.350.000đ vào tiền vốn là không có cơ sở chấp nhận. Ngoài ra, bà L1 còn cho rằng khi trả vốn 80.000.000đ của khoản vay ngày 01/9/2017 cho bà H thì có bà H1 chứng kiến, nhưng tại cấp sơ thẩm thì bà H1 trình bày không biết việc giao dịch vay mượn tiền giữa bà H, ông M với bà L1. Và vấn đề này không được bà H, ông M thừa nhận. Theo bà H, ông M trình bày đối với số tiền vay 140.000.000đ từ khi vay đến nay bà L1 không có trả vốn, lãi lần nào nên bà H, ông M yêu cầu bà L1 trả lại số tiền vốn 140.000.000đ là có cơ sở chấp nhận. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm thì bà L1 có cung cấp người làm chứng là ông Trần Văn Đ để làm chứng cho bà L1 và ông Đ trình bày là ông có nhờ bà L1 vay dùm của bà H số tiền 80.000.000 đồng vào ngày 01/9/2017 cho ông Đ, sau đó ông Đ vay tiền Ngân hàng gửi cho bà L1 để trả cho bà H, ông M. Xét lời trình bày làm chứng của ông Đ là không có căn cứ, bởi lẽ: Tại phiên tòa phúc thẩm thì phía bà H, ông M không thừa nhận lời trình bày của ông Đ nên lời trình bày của ông Đ không được chấp nhận.

[5] Về lãi suất:

Qua Toà án xác minh thu thập chứng cứ xác định bà L1 vay số tiền 140.000.000đ của bà H, ông M từ khi vay đến nay chưa trả lãi nên bà H, ông M

yêu cầu bà L1 trả lãi suất là có căn cứ. Tuy nhiên, theo mức lãi bà H, ông M yêu cầu bà L1 trả là 1%/tháng là chưa phù hợp quy định pháp luật. Vì vậy, bác một phần yêu cầu của bà H, ông M yêu cầu bà L1 trả tiền lãi 1%/tháng từ khi vay đến ngày xét xử sơ thẩm, số tiền lãi phát sinh xác định cụ thể như sau:

+ Số tiền 80.000.000đ tính lãi từ ngày 01/9/2017 đến ngày 16/11/2018 là 14 tháng 15 ngày: 80.000.000đ x 0,83% x 14 tháng 15 ngày = 9.628.000đ.

+ Số tiền 10.000.000đ tính lãi từ ngày 15/10/2017 đến ngày 15/11/2018 là 13 tháng: 10.000.000đ x 0,83% x 13 tháng = 1.079.000đ.

+ Số tiền 5.000.000đ tính lãi từ ngày 07/11/2017 đến ngày 16/11/2018 là 12 tháng 09 ngày: 5.000.000đ x 0,83% x 12 tháng 09 ngày = 510.500đ.

+ Số tiền 45.000.000đ tính lãi từ ngày 13/11/2017 đến ngày 16/11/2018 là 12 tháng 03 ngày: 45.000.000đ x 0,83% x 12 tháng 03 ngày = 4.519.400đ.

Như vậy, bà L1 phải trả tiền lãi cho bà H, ông M số tiền lãi theo quy định (0,83%) là 15.736.900đ là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật.

[6] Xét đề nghị của vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận như đã phân tích trên.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tại phiên tòa phúc thẩm là hoàn toàn có cơ sở và phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không chấp nhận kháng cáo của bà L1, giữ nguyên bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H và ông M, buộc bà L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà H và ông M số tiền vay vốn, lãi còn nợ 155.736.900 đồng như án sơ thẩm đã xét xử là hoàn toàn có căn cứ và phù hợp, đúng pháp luật.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của bà H và ông M được chấp nhận một phần nên bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bà H, ông M phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu về phần lãi không được chấp nhận theo quy định của pháp luật. Đồng thời, bà L1 còn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng do không được chấp nhận kháng cáo (Bà L1 đã nộp xong án phí kháng cáo phúc thẩm).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Khoản 3 Điều 26, Điều 91, Điều 147, Điều 148 và Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

- Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị Tuyết L1.

2. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 77/2018/DS-ST ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M.

4. Buộc bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M số tiền vốn 140.000.000đ, tiền lãi 15.736.900đ. Tổng cộng, vốn và lãi mà bà Nguyễn Thị Tuyết L1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M là 155.736.900 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu, bảy trăm ba mươi sáu nghìn, chín trăm đồng).

5. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Tuyết L1 trả lãi suất 1%/tháng.

6. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Về án phí:

7.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết L1 nộp 7.786.900 đồng (Bảy triệu, bảy trăm tám mươi sáu nghìn, chín trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

7.2. Bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M đã nộp 3.838.000 đồng theo biên lai số: 0004718 ngày 01/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp được khấu trừ vào tiền án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị Bích H và ông Phan Chúc M được nhận lại số tiền 3.538.000 đồng (Ba triệu, năm trăm ba mươi tám nghìn đồng) tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

7.3. Bà Nguyễn Thị Tuyết L1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo biên lai thu số 0003476 ngày 29/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp (Bà Nguyễn Thị Tuyết L1 đã nộp xong tiền án phí phúc thẩm).

8. Các phần khác của phần quyết định bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phạm Ngọc Giao

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- TAND thành phố S;
- CCTHADS thành phố S;
- Phòng KTNV-THA TAND Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.